

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2025/DS-ST
Ngày 21 - 02 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :**

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Hoàng Sơn

Bà Vũ Thị Mỹ Linh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Bích Như - là Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 757/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 571/2024/QĐXXST-DS ngày 31/12/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Hoàng N, sinh năm 1966 - Chủ Hộ kinh doanh Phạm Hoàng N;

Địa chỉ cư trú: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Hoàng K, sinh năm 2000; Địa chỉ: đường H, khóm F, Phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau (theo văn bản ủy quyền ngày 26/11/2024).(có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Tôn Huy B, sinh năm 1982(có mặt)

Địa chỉ cư trú: Số B, đường L, khóm A, phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Ông Phạm Hoàng N – chủ hộ kinh doanh tập hóa - thuốc lá được Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện T cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh lần đầu ngày 11/10/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 26/10/2020, Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số: 22/GP-KTHT ngày 28/01/2019 và 09/GP-KT&HT ngày 11/9/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trần Văn T.

Ông Phạm Hoàng N và ông Tôn Huy B có hợp đồng miệng về việc mua bán thuốc lá bầy hột xoàn nội địa. Đôi bên thỏa thuận, ông B nhận hàng, 01 tuần sau ông B thanh toán đủ số hàng đã lấy rồi ông mới giao hàng tiếp cho ông B. Đôi bên không thỏa thuận quà tặng phẩm. Quá trình thực hiện đôi bên thực hiện mua bán, giao nhận hàng – tiền đầy đủ. Do ông B trả tiền đều và đầy đủ nên các bên cũng không thỏa thuận về việc nếu chậm thanh toán tiền thì sẽ phải chịu lãi suất. Tính đến ngày 20/9/2019, ông giao cho ông B 56 thùng thuốc lá bầy hột xoàn nội địa với giá 117.000đ/cây, 5.850.000đ/thùng, 56 thùng bằng 327.600.000đ thì không thanh toán lại. Đến ngày 29/7/2022, ông B đã trả được tổng cộng là 5.000.000đ vốn thì ngưng. Hiện nay ông B còn nợ 322.600.000đ vốn.

Nay ông N yêu cầu ông B phải trả cho ông N tổng số tiền 322.600.000 đồng vốn nêu trên và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất là 20%/năm, tính từ ngày 01/8/2022 đến ngày 01/02/2025 làm tròn thành 30 tháng, làm tròn bằng 160.000.000đ lãi, tổng cộng vốn và lãi làm tròn là 482.000.000đ.

Theo bản tự khai và trình bày của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Ông thừa nhận vào khoảng năm 2019, ông có nhận mặt hàng thuốc lá bầy hột xoàn nội địa với ông Phạm Hoàng N với hình thức, ông nhận hàng thuốc lá mang đi bán lại cho người khác, lời hay lỗ phải tự gánh chịu. Việc này đồng nghĩa với việc ông mua mặt hàng thuốc lá bầy hột xoàn nội địa của ông N để chạy tiếp doanh thu cho ông N. Khi giao dịch, đôi bên có thỏa thuận, ông lấy hàng, một tuần sẽ thanh toán tiền lại cho ông N một lần, không thỏa thuận về trả lãi nếu chậm thanh toán. Tính đến ngày 20/9/2019, ông nhận của ông N 56 thùng thuốc lá với giá 117.000đ/cây, 5.850.000đ/thùng, 56 thùng bằng 327.600.000đ. Đến ngày 29/7/2022, ông có trả cho ông N số tiền 5.000.000đ.

Ngoài ra, việc ông lấy mặt hàng thuốc lá này từ ông N đều có tặng phẩm theo, 01 thùng được tặng 05 cây thuốc lá, 56 thùng được tặng 280 cây, giá thời điểm 20/9/2019 là 76.000đ/cây, 05 cây/thùng có giá 380.000đ/thùng. Như vậy, sau khi trừ tặng phẩm của 56 thùng, ông còn thiếu ông N 306.320.000đ tiền vốn.

Đổi trừ với 5.000.000đ mà ông đã trả, ông còn nợ ông N số tiền 301.320.000đ vốn. Tất cả giao dịch mua bán giữa ông và ông N đều nói miệng, không có bất kỳ giấy tờ hay biên nhận nào.

Nay do hoàn cảnh khó khăn nên ông yêu cầu được trả vốn, không đồng ý trả lãi, và yêu cầu được trả hàng tháng cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu ông B thanh toán 322.600.000 đồng của nguyên đơn, xét thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận thống nhất với nhau về việc, giữa ông N – Chủ hộ kinh doanh Phạm Hoàng N với ông B có giao dịch mua bán mặt hàng thuốc lá Bảy hột xoàn nội địa với nhau, đến ngày 20/9/2019, ông N giao cho ông B 56 thùng thuốc lá Bảy hột xoàn nội địa với giá 117.000đ/cây, 5.850.000đ/thùng, 56 thùng bằng 327.600.000đ. Đến ngày 29/7/2022, ông B đã trả được tổng cộng là 5.000.000đ, hiện nay ông B còn nợ 322.600.000đ nên ông N yêu cầu ông B thanh toán số tiền vốn 322.600.000đ là có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc ông B trả tiền lãi phát sinh với mức lãi suất là 20%/năm, tính từ ngày 01/8/2022 đến ngày 01/02/2025 làm tròn thành 30 tháng, làm tròn thành 160.000.000đ lãi, xét thấy, ông N- chủ hộ kinh doanh Phạm Hoàng N và ông B đều thừa nhận, do trước đây ông B trả tiền đều và đầy đủ nên các bên cũng không thỏa thuận về việc nếu chậm thanh toán tiền thì sẽ phải chịu lãi suất. Do các bên không thỏa thuận về lãi phát sinh đối với trường hợp chậm thanh toán nên lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự với mức lãi suất 10%/năm, 0,83%/tháng, tính từ ngày 01/8/2022 đến ngày 01/02/2025 làm tròn thành 30 tháng, cụ thể như sau:

$$322.600.000đ \times 0,83\%/tháng \times 30 tháng = 80.327.400đ$$

Tổng cộng ông B phải thanh toán cho ông N là 402.927.400đ, trong đó, vốn là 322.600.000đ, lãi là 80.327.400đ.

Ông N không được chấp nhận phần lãi chênh lệch là 79.672.600đ lãi.

[4] Đối với việc ông B cho rằng, giữa ông và ông N có thỏa thuận tặng phẩm kèm theo là, ông nhận 56 thùng thuốc lá có tặng phẩm kèm theo là 05 cây thuốc lá với giá 380.000đ/thùng, tổng cộng là 21.280.000đ và yêu cầu được đối trừ số tiền này.

Xét thấy, ông N cho rằng đôi bên không có thỏa thuận tặng phẩm và đối trừ tiền tặng phẩm, còn ông B không cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh về vấn đề này. Mặt khác, yêu cầu được đối trừ số tiền là quà tặng phẩm mà ông B đưa ra là yêu cầu phản tố, chưa được ông B thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều

200, 201 Bộ luật tố tụng dân sự nên không đề cập xem xét trong vụ án này. Ông B có quyền khởi kiện nội dung bằng vụ án khác theo quy định.

[5] Đối với việc ông B cho rằng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên trả dần hàng tháng cho đến khi hết nợ, xét đây là phương thức thanh toán nợ, thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan thi hành án nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: ông B phải chịu đối với số tiền ông N được chấp nhận, ông N phải chịu đối với số tiền không được chấp nhận theo quy định tại điều 147 Bộ luật dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các Điều 357, 430, 440 Bộ luật dân sự;

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng N – Chủ hộ kinh doanh Phạm Hoàng Nam

Buộc ông Tôn Huy B thanh toán cho ông Phạm Hoàng N – Chủ hộ kinh doanh Phạm Hoàng N tổng số tiền 402.927.400đ (Bốn trăm lẻ hai triệu chín trăm hai mươi bảy ngàn bốn trăm đồng), trong đó, vốn là 322.600.000đ, lãi là 80.327.400đ.

Kể từ ngày ông Phạm Hoàng N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Tôn Huy B còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hoàng N – Chủ hộ kinh doanh Phạm Hoàng N đối với khoản tiền lãi chênh lệch là 79.672.600đ.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông B phải nộp 20.117.000đ (chưa nộp).

Ông N phải nộp 3.984.000đ. Ngày 13/11/2024, ông N đã nộp tiền tạm ứng án phí số tiền 9.325.000đ theo biên lai thu số 0009685 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được đối trừ, ông N được nhận lại 5.341.000đ khi án có hiệu lực.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Kim Oanh